

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP GAS PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc



PETROLIMEX

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 33313
	Giờ..... Ngày 26 tháng 10 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Gas Petrolimex

Quý III năm 2011

THÁNG 10/2011

K/Thoa
no
K/C LNY
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	31/12/2010
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		523.764.594.802	599.820.182.513
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.198.341.042	151.872.520.736
	1. Tiền	111	V.01	26.198.341.042	101.872.520.736
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.903.993.800	-
	1. Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngắn hạn)	121		20.377.064.426	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9.473.070.626)	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.518.465.340	343.637.309.406
	1. Phải thu của khách hàng	131		110.916.907.364	123.623.905.335
	2. Trả trước cho người bán	132		22.804.824.820	5.342.615.833
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		242.535.994.640	217.208.131.339
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.124.370.724	7.603.390.237
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.863.632.208)	(10.140.733.338)
IV.	Hàng tồn kho	140		107.059.238.963	100.730.834.398
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	107.059.238.963	100.730.834.398
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.084.555.657	3.579.517.973
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		862.836.230	389.622.486
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.317.264.281	2.449.242.598
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	369.159.856	340.058.889
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		535.295.290	400.594.000

	1	2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		473.850.966.274	461.980.899.395
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		233.547.216.095	224.061.703.093
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	176.544.015.682	162.844.700.204
	- Nguyên giá	222		249.869.373.755	223.401.772.278
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.325.358.073)	(60.557.072.074)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.299.430.119	14.013.803.511
	- Nguyên giá	228		10.065.532.368	16.992.295.838
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.766.102.249)	(2.978.492.327)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	49.703.770.294	47.203.199.378
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	21.747.365.141	
	- Nguyên giá	241		23.236.755.000	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.489.389.859)	
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		129.438.826.991	149.884.595.782
	1. Đầu tư vào công ty con	251		121.987.708.826	121.987.708.826
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		5.000.000.000	25.377.064.426
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.315.487.847	6.663.096.819
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(3.864.369.682)	(4.143.274.289)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		89.117.558.047	88.034.600.520
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	88.081.739.475	86.998.781.948
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.035.818.572	1.035.818.572
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		997.615.561.076	1.061.801.081.908

1		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	31/12/2010
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		438.095.438.325	512.321.750.897
I.	Nợ ngắn hạn	310		410.313.866.197	488.588.022.135
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	85.860.947.010	184.809.106.560
	2. Phải trả người bán	312		233.458.915.087	219.202.766.577
	3. Người mua trả tiền trước	313		4.039.602.150	2.602.880.313
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.318.681.435	12.903.668.004
	5. Phải trả người lao động	315		11.962.595.921	16.627.792.944
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	31.319.020.202	4.084.601.546
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	29.984.183.395	46.754.861.818
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.369.920.997	1.602.344.373
II.	Nợ dài hạn	330		27.781.572.128	23.733.728.762
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		27.523.726.863	23.205.600.405
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		257.845.265	528.128.357
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		559.520.122.751	549.479.331.011
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	559.520.122.751	549.479.331.011
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		344.466.990.000	264.998.230.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.180.770.000	129.164.270.000
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.650.833.010	99.502.636.970

1		2	3	4	5
II.	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.257.000.000	10.257.000.000
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.014.229.741	45.606.894.041
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		-	-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)		600		997.615.561.076	1.061.801.081.908

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 24 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2011

Mẫu số B 02 DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
	I	2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	642.636.667.335	530.207.385.067	1.923.053.848.708	1.651.373.549.733
2	Các khoản giảm trừ	02		45.332.667	107.083.270	338.487.367	375.676.372
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		642.591.334.668	530.100.301.797	1.922.715.361.341	1.650.997.873.361
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	595.710.974.720	481.009.220.305	1.782.195.158.447	1.515.926.910.613
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.880.359.948	49.091.081.492	140.520.202.894	135.070.962.748
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.133.755.990	11.029.412.395	46.812.971.427	30.801.767.143
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	11.710.968.952	7.550.123.431	58.424.374.903	16.659.583.252
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		6.093.097.893	1.827.265.388	11.953.078.788	7.180.731.568
8	Chi phí bán hàng	24		30.161.792.326	40.089.759.762	88.111.314.910	104.012.203.570
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.061.672.696	3.555.444.560	23.474.958.885	11.282.290.673
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.079.681.964	8.925.166.134	17.322.525.623	33.918.652.396
11	Thu nhập khác	31		-251.510	11.651.003.695	5.071.894.150	15.281.562.195
12	Chi phí khác	32		-29.781.117	12.888.219.617	1.380.190.032	15.943.014.991
13	Lợi nhuận khác	40		29.529.607	(1.237.215.922)	3.691.704.118	(661.452.796)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	14.109.211.571	7.687.950.212	21.014.229.741	33.257.199.600
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30		283.617.684		1.225.387.709
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN			14.109.211.571	7.404.332.528	21.014.229.741	32.031.811.891
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		410	279	680	1.209

Hà Nội, Ngày 24 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		21.014.229.741	33.257.199.600
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		14.045.285.780	12.899.758.400
- Các khoản dự phòng	03		8.646.781.797	(160.754.470)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	10.106.611.640
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.860.772.834)	(29.756.778.705)
- Chi phí lãi vay	06		11.953.078.788	7.180.731.568
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		16.798.603.272	33.526.768.033
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(34.085.797.290)	(41.912.623.155)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(6.328.404.565)	5.321.849.687
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải trả)	11		47.245.415.461	31.758.910.121
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.556.171.271)	(7.206.879.592)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.953.078.788)	(7.180.731.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(306.702.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.605.415.109	27.343.328.670
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.502.159.496)	(27.529.385.212)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		10.223.822.432	13.814.534.353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(45.278.163.923)	(2.385.603.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.788.690.712)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.860.772.834	3.257.059.789
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.417.391.089)	(4.917.234.038)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.037.610.874.457	23.656.951.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.154.030.087.994)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.061.397.500)	(26.496.470.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(129.480.611.037)	(2.839.518.475)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(125.674.179.694)	6.057.781.840
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		151.872.520.736	26.547.503.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	VII.34	26.198.341.042	32.605.285.280

Hà Nội, Ngày 24 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kỹ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, Công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
7. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10.000.000.000	5.000.000.000	50,00%	50,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận Theo hợp đồng kinh tế hoặc Theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.
- + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)
- + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận Theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về Các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên mua xác nhận thanh toán Theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị thanh toán Theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...
sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN	30/9/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	2.070.089.149	2.572.225.494
- Tiền gửi ngân hàng	24.090.251.893	99.115.295.242
- Tiền đang chuyển	38.000.000	185.000.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	50.000.000.000
Cộng	26.198.341.042	151.872.520.736
(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại		
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/9/2011	31/12/2010
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.377.064.426	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.473.070.626)	-
Cộng	20.377.064.426	-
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/9/2011	31/12/2010
- Phải thu về cổ phần hoá	21.000.000	21.000.000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược, phải thu khác ...)	5.103.370.724	7.066.569.732
Cộng	5.124.370.724	7.087.569.732
04. HÀNG TỒN KHO	30/9/2011	31/12/2010

- Hàng mua đang đi đường	1.124.346.334	1.296.750.000
- Nguyên liệu, vật liệu	6.811.858.744	4.476.125.650
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	99.123.033.885	94.957.958.748
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	107.059.238.963	100.730.834.398
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	107.059.238.963	100.730.834.398
05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/9/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	340.058.888	340.058.889
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6.317.264.281	2.449.242.598
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	29.100.968	-
Cộng	6.686.424.137	2.789.301.487
06. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	không	không
07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	không	không

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	173.777.237.869	27.913.336.173	20.199.288.119	1.511.910.117		223.401.772.278
2. Số tăng trong kỳ	13.806.143.806	12.395.694.284	338.809.093	252.180.527		26.792.827.710
- Mua sắm mới	415.490.733	6.722.600.803	338.809.093	252.180.527		7.729.081.156
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.376.478.073	5.362.042.248				18.738.520.321
- Tăng khác	14.175.000	311.051.233				325.226.233
3. Số giảm trong kỳ			283.044.415	42.181.818		325.226.233
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Khác			283.044.415	42.181.818		325.226.233
4. Số cuối kỳ	187.583.381.675	40.309.030.457	20.255.052.797	1.721.908.826		249.869.373.755
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1.819.950.979	10.867.532.998	6.699.292.207	561.636.591		21.125.169.174
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	31.664.130.173	17.079.646.046	10.902.235.475	911.060.380		60.557.072.074
2. Số tăng trong kỳ	8.409.339.625	3.204.093.452	1.205.144.176	154.353.967		12.972.931.220
- Khấu hao trong kỳ	8.377.083.268	3.031.704.588	1.205.144.176	154.353.967		12.768.285.999
- Tăng khác	32.256.357	172.388.864				204.645.221
3. Giảm trong kỳ			204.645.221			204.645.221
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			204.645.221			204.645.221
4. Số cuối kỳ	40.073.469.798	20.283.739.498	11.902.734.430	1.065.414.347		73.325.358.073
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	142.113.107.696	10.833.690.127	9.297.052.644	600.849.737		162.844.700.204
2. Tại ngày cuối kỳ	147.509.911.877	20.025.290.959	8.352.318.367	656.494.479		176.544.015.682

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.125.169.174 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	13.914.810.940	3.077.484.898		16.992.295.838
2. Số tăng trong kỳ	30.642.000			30.642.000
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác	30.642.000			30.642.000
3. Số giảm trong kỳ	6.957.405.470			6.957.405.470
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác	6.957.405.470			6.957.405.470
4. Số cuối kỳ	6.988.047.470	3.077.484.898		10.065.532.368
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		33.959.262		33.959.262
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.755.246.089	1.223.246.238		2.978.492.327
2. Số tăng trong kỳ	158.971.938	569.531.997		728.503.935
- Khấu hao trong kỳ	158.971.938	569.531.997		728.503.935
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ	940.894.013			940.894.013
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	940.894.013			940.894.013
4. Số cuối kỳ	973.324.014	1.792.778.235		2.766.102.249
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	12.159.564.851	1.854.238.660		14.013.803.511
2. Tại ngày cuối kỳ	6.014.723.456	1.284.706.663		7.299.430.119

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

33.959.262 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: khác

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá BĐSĐT				
1. Số dư đầu năm				
2. Số tăng trong kỳ	6.957.405.470	11.621.000.927	4.658.348.603	23.236.755.000
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XDCB hoàn thành		11.621.000.927	4.658.348.603	16.279.349.530
- Tăng khác	6.957.405.470			6.957.405.470
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	11.621.000.927	4.658.348.603	23.236.755.000
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm				
2. Số tăng trong kỳ	971.734.013	300.459.673	217.196.173	1.489.389.859
- Khấu hao trong kỳ	30.840.000	300.459.673	217.196.173	548.495.846
- Tăng khác	940.894.013			940.894.013
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	971.734.013	300.459.673	217.196.173	1.489.389.859
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm				
2. Tại ngày cuối kỳ	5.985.671.457	11.320.541.254	4.441.152.430	21.747.365.141

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:	30/9/2011	31/12/2010
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ		22.511.075.896
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower 229 Tây Sơn, HN	35.225.831.463	19.833.433.000
+ Công trình kho gas Trà Nóc mở rộng	10.338.975.431	1.924.776.000
+ Các công trình khác	4.138.963.400	2.933.914.482
Tổng cộng	49.703.770.294	47.203.199.378

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	30/9/2011	31/12/2010
A- ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG (Sở hữu và quyền biểu quyết 51%)	11.487.708.826	11.487.708.826
Tổng cộng	121.987.708.826	121.987.708.826

Khoản đầu tư được thực hiện theo Hợp đồng liên doanh số 01/HDLD/PGC-PLC ngày 15/5/2010 giữa Công ty cổ phần Gas Petrolimex và Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex. Tổng số vốn điều lệ để lập Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG là 10 tỷ đồng; trong đó, công ty cổ phần Gas Petrolimex góp 5 tỷ đồng (chiếm 50%) và Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex góp 5 tỷ đồng (chiếm 50%). Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01104754925 ngày 17/06/2010

	30/9/2011	31/12/2010
B - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT		
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty liên kết	(407.702.887)	(413.274.289)
Tổng cộng	4.592.297.113	4.586.725.711

	30/9/2011	31/12/2010
13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC		
Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	2.610.000.000	2.610.000.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV	3.120.000.000	3.120.000.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	585.487.847	933.096.819
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	(3.456.666.795)	(3.730.000.000)
Giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn khác	2.858.821.052	2.933.096.819

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2010	22.200.349.045	64.188.671.934	609.760.969	86.998.781.948
Tăng trong kỳ	-	7.853.261.300	1.115.752.400	8.969.013.700
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	461.352.449	6.201.645.746	1.223.057.978	7.886.056.173
Tại ngày 30/06/2011	21.738.996.596	65.840.287.488	502.455.391	88.081.739.475

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết 02/04/2047)

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	30/6/2011	31/12/2010
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	0	184.809.106.560
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	59.360.947.010	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương đồng đa	25.500.000.000	-
Tổng cộng	85.860.947.010	184.809.106.560

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2011	31/12/2010
- Thuế GTGT	9.404.828.202	8.968.826.569
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.899.692.549	3.210.583.635
- Thuế TNDN	-	336.975.498
- Thuế thu nhập cá nhân	14.160.684	387.282.302
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	11.318.681.435	12.903.668.004
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2011	31/12/2010
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	-
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	771.626.002	-
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	165.000.000	-
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	975.000.000	-
- chi phí phải trả khác	29.407.394.200	4.084.601.546
Cộng	31.319.020.202	4.084.601.546

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2011	31/12/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.255.113.475	5.261.549.133
- Kinh phí công đoàn	914.250.051	1.161.801.577
- Đoàn phí công đoàn	497.761.254	209.545.921
- Bảo hiểm xã hội	108.188.703	94.602.528
- Bảo hiểm y tế	104.624.843	-
- Phải trả về cổ phần hoá	127.997.153	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	1.099.995.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.876.252.416	40.027.362.659
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	-	-
+ Tiền cổ tức phải trả	17.472.798.300	26.560.757.800
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.403.454.116	13.466.604.859
Cộng	29.984.183.395	46.754.861.818
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	30/09/2011	31/12/2010
20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	30/09/2011	31/12/2010
21. TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUÊ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2011	31/12/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.035.818.572	1.035.818.572
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.035.818.572	1.035.818.572
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	30/09/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	30/09/2011	31/12/2010
Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:		
Tại ngày 31/12/2011		23.205.600.405
Tăng trong năm		5.915.987.781
Bản giao cho các công ty con		-
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ		1.597.861.323
Tại ngày 30/09/2011		27.523.726.863

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CI. đánh giá lại TS	CI. tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	264.998.230.000	129.164.270.000	(49.700.000)			92.918.876.291	8.257.000.000	43.353.386.564	538.642.062.855
- Tăng trong năm trước								45.606.890.300	45.606.890.300
- Lãi trong năm trước								(26.496.470.000)	(26.496.470.000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu thường						6.583.760.679	2.000.000.000	(16.156.912.823)	(7.573.152.144)
- Trích các quỹ trong năm								(700.000.000)	(700.000.000)
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	264.998.230.000	129.164.270.000	(49.700.000)			99.502.636.970	10.257.000.000	45.606.894.041	549.479.331.011
- Tăng vốn trong năm nay	79.468.760.000								79.468.760.000
- Lợi nhuận trong kỳ								21.014.229.741	21.014.229.741
- Trích quỹ trong kỳ						6.148.196.040	2.000.000.000	(15.148.196.041)	(7.000.000.001)
- Trả cổ tức trong kỳ								(30.469.908.000)	(30.469.908.000)
- Tăng khác								11.210.000	11.210.000
- Giảm khác		(52.983.500.000)							(52.983.500.000)
Số dư cuối năm nay	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)			105.650.833.010	12.257.000.000	21.014.229.741	559.520.122.751

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

Cơ cấu cổ đông	Tỷ lệ	30/06/2011	31/12/2010
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	52,368%	180.389.840.000	138.761.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,632%	164.077.150.000	126.236.810.000
Tổng cộng	100%	344.466.990.000	264.998.230.000

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 30/06/2011 là 34.446.699 cổ phần; trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.352 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.352 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Doanh thu bán hàng	1.919.102.880.648	1.646.521.736.123
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.950.968.060	4.851.813.610
Cộng	1.923.053.848.708	1.651.373.549.733

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	338.487.367	375.676.372
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	338.487.367	375.676.372

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.918.764.393.281	1.646.146.059.751
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.950.968.060	4.851.813.610
Cộng	1.922.715.361.341	1.650.997.873.361

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.779.087.511.310	1.511.927.177.993
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.107.647.137	3.999.732.620
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	1.783.477.247.985	1.515.926.910.613
-------------	--------------------------	--------------------------

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.153.539.093	618.771.048
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.707.233.741	29.165.984.683
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.037.146.428	416.155.374
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.915.052.165	600.856.038
Cộng	46.812.971.427	30.801.767.143

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Lãi tiền vay	11.953.078.788	7.180.731.568
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.559.193.563	10.522.767.014
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8.786.463.132	(1.419.625.900)
- Chi phí tài chính hạch toán trích dự phòng	17.125.639.420	375.710.570
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	58.424.374.903	16.659.583.252

30. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Thanh lý TSCĐ		4.636.635.653
- Thu nhập khác	5.071.894.150	10.644.926.542
Tổng cộng	5.071.894.150	15.281.562.195

31. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
-------------------------	---	---

- Thanh lý TSCĐ		4.636.635.650
- Chi phí khác	1.380.190.032	11.306.379.341
Tổng cộng	1.380.190.032	15.943.014.991

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)		1.225.387.709
- (Tài sản)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)		
Lợi nhuận sau thuế	21.014.229.741	32.031.811.891

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.014.229.741	32.031.811.891
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	30.914.754	26.499.823
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	680	1.209

V. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

Hà Nội, Ngày 24 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh